

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1190 641 918 839	1086 130 720 220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	81 518 150 822	81 800 371 548
1. Tiền	111		81 518 150 822	81 800 371 548
2. Các khoản tong đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130 950 000	110 700 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		- 472 050 000	- 492 300 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677 128 572 810	513 777 978 894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	712 524 110 900	529 059 922 035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17 886 941 385	33 181 162 973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6 205 067 129	6 571 341 659
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-59 487 546 604	-55 034 447 773
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		428 825 992 913	490 419 391 214
1. Hàng tồn kho	141	V.04	428 825 992 913	490 419 391 214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 038 252 294	22 278 564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22 469 302	22 278 564
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 364 296 782	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 651 486 210	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		251 829 633 107	261 027 588 955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81 126 430	122 640 375
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		81 126 430	122 640 375
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	247 521 988 525	256 805 733 983
1. TSCĐ hữu hình	221		246 855 017 759	256 040 888 217
- Nguyên giá	222		540 192 529 869	525 391 800 636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-293 337 512 110	-269 350 912 419
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	666 970 766	764 845 766
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 062 779 234	- 964 904 234

8/20

III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 096 114 000	3 096 114 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 130 404 152	1 003 100 597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 130 404 152	1 003 100 597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1442 471 551 946	1347 158 309 175
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		834 926 839 152	824 409 043 072
I. Nợ ngắn hạn	310		826 475 925 083	812 508 688 473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	227 192 248 245	121 565 278 169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24 020 621 961	88 779 950 237
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		19 191 162 616	39 155 409 959
4. Phải trả người lao động	314	V.16	50 585 200 028	2 292 032 972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7 775 021 730	52 484 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	224 144 727	195 508 365
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		106 402 293 546	132 584 239 415
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		334 870 817 149	381 268 216 045
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	44 415 807 842	41 544 952 527
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 798 607 239	5 070 616 347
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8 450 914 069	11 900 354 599
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	8 450 914 069	11 900 354 599
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.21		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		607 544 712 794	522 749 266 103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	584 324 393 025	497 571 527 234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324 863 920 000	282 580 490 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324 863 920 000	282 580 490 000
CP ưu đãi	411b			

1.0
C
H
B
C
2017

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 555 340 750	31 555 340 750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217 730 272 275	173 260 836 484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76 681 332 984	55 182 987 373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		141 048 939 291	118 077 849 111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		23 220 319 769	25 177 738 869
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	23 220 319 769	25 177 738 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1442 471 551 946	1347 158 309 175

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PTT

Phạm Xuân Thanh



Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thanh

Nguyễn Vũ Cường

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	984 953 843 521	743 351 229 903	2422 324 633 879	2375 825 416 430
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1			187 431 200	337 572 550
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	984 953 843 521	743 351 229 903	2422 137 202 679	2375 487 843 880
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	862 399 522 879	600 448 275 354	2060 709 654 762	1975 136 998 810
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		122 554 320 642	142 902 954 549	361 427 547 917	400 350 845 070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		973 606 920	75 532 462	1 791 075 603	256 344 967
22	7. Chi phí tài chính	5.3	12 001 113 036	15 395 492 917	41 708 342 345	63 224 237 910
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		8 524 670 068	15 091 330 192	32 430 160 055	59 528 114 190
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	14 219 662 270	14 964 420 907	32 068 707 472	64 530 409 398
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	44 391 917 269	48 988 839 686	124 533 035 192	119 966 578 360
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		52 915 234 987	63 629 733 501	164 908 538 511	152 885 964 369
31	11. Thu nhập khác	5.6	114 254 057	7 822 909	128 706 112	1 793 984 340
32	12. Chi phí khác	5.7	1 240 786 729	214 282 998	4 146 093 284	1 882 552 014
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-1 126 532 672	- 206 460 089	-4 017 387 172	- 88 567 674
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		51 788 702 315	63 423 273 412	160 891 151 339	152 797 396 695
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	1 209 971 342	15 907 899 532	19 842 212 348	34 719 547 584
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		50 578 730 973	47 515 373 880	141 048 938 991	118 077 849 111
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3			4 351	4 189

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thanh

Phạm Xuân Thanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1175 283 289 554	1115 900 866 214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-638 062 682 524	-440 047 363 124
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-42 037 716 843	-70 627 437 763
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-8 519 243 668	-15 087 397 576
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-8 270 800 000	-9 923 431 200
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-553 932 570 320	-382 012 341 749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		307 001 977 447	287 555 942 442
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		231 462 253 646	485 758 837 244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu t				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-17 211 698 364	-5 558 065 595
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			- 118 847 349
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42 000 000 000	
5. Tiền chi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đợc chia	27		40 805 671	8 301 757
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t	30		24 829 107 307	-5 668 611 187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đợc	33		527 227 737 522	423 472 082 197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-770 889 005 151	-849 531 154 363
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-243 661 267 629	-426 059 072 166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12 630 093 324	54 031 153 891
Tiền và tương đợng tiền đầu kỳ	60		68 888 057 498	27 769 217 657
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đỏi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đợng tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	81 518 150 822	81 800 371 548

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập



Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành



Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh		
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2521 443 580 301	2735 465 300 488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1676 263 635 108	-1800 964 257 800
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-128 120 023 405	-181 479 853 802
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-32 418 683 087	-59 501 474 417
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-33 580 517 911	-28 456 792 574
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-1465 941 841 098	-1531 727 435 729
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		932 806 580 478	1342 170 284 691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117 925 460 170	475 505 770 857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-26 911 512 789	-74 877 076 090
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			- 118 847 349
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-42 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		359 906 269	33 831 102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-26 551 606 520	-74 962 092 337
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1555 633 753 863	1652 390 172 414
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1605 004 754 739	-1956 816 354 571
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42 285 073 500	-42 285 073 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-91 656 074 376	-346 711 255 657
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		- 282 220 726	53 832 422 863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81 800 371 548	27 967 948 685
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	81 518 150 822	81 800 371 548

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành

Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Tổng công ty đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 21/10/2020 với số lượng là 4.228.343 cổ phiếu. Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý 4 năm 2020 như sau:

	Tại ngày 31-12-20	Quý 4 năm 2020
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý 4 – 2020		2,684,170,637
Tổng tài sản	61,506,818,610	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>53,298,923,260</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>8,207,895,350</i>	
Tổng nợ phải trả	43,391,318,790	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>43,391,318,790</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8,420,648,380</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối	8,156,542,417	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong quý 4– 2020		6,143,237,142
Tổng tài sản	62,809,733,910	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>56,395,405,313</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6,414,328,597</i>	
Tổng nợ phải trả	42,347,324,587	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>42,347,324,587</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7,811,835,518</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối	12,054,302,421	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 4 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 4 năm 2020.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Tiền mặt	1 660 617 369	804 444 822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79 857 533 453	80 995 926 726
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	81 518 150 822	81 800 371 548

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	712 524 110 900	529 059 922 035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-59 487 546 604	-55 034 447 773
Cộng	653 036 564 296	474 025 474 262

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Trả trước cho người bán ngắn hạn	17 886 941 385	33 181 162 973
Cộng	17 886 941 385	33 181 162 973

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Phải thu khác bên thứ ba	6 205 067 129	6 571 341 659
Cộng	6 205 067 129	6 571 341 659

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Các khoản nợ phải thu quá hạn > 3 năm	80 529 588 967	53 496 287 426
Cộng	80 529 588 967	53 496 287 426

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Nguyên liệu, vật liệu	175 907 446 120	154 771 760 513
Công cụ dụng cụ	626 365 862	313 856 004
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177 879 323 758	260 310 530 456
Thành phẩm	74 012 647 861	73 146 428 233
Hàng Hóa	400 209 312	1 876 816 008
Cộng	428 825 992 913	490 419 391 214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2020	97 246 715 882	371 831 924 787	26 996 370 471	25 802 881 092	521 877 892 232
Mua sắm mới		17 256 276 273	392 040 000	666 321 364	18 314 637 637
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2020	97 246 715 882	389 088 201 060	27 388 410 471	26 469 202 456	540 192 529 869
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2020	60 656 360 715	180 359 169 601	21 112 923 341	21 806 361 569	283 934 815 226
Trích khấu hao	1 152 525 261	7 699 813 629	353 555 643	196 802 351	9 402 696 884
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2020	61 808 885 976	188 058 983 230	21 466 478 984	22 003 163 920	293 337 512 110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2020	36 590 355 167	191 472 755 186	5 883 447 130	3 996 519 523	237 943 077 006
Tại ngày 31/12/2020	35 437 829 906	201 029 217 830	5 921 931 487	4 466 038 536	246 855 017 759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Phải trả người bán ngắn hạn	227 192 248 245	121 565 278 169
Cộng	227 192 248 245	121 565 278 169

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24 020 621 961	88 779 950 237
Cộng	24 020 621 961	88 779 950 237

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19 191 162 616	39 155 409 959
Cộng	19 191 162 616	39 155 409 959
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1 651 486 210	
Cộng	1 651 486 210	

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Phải trả ngắn hạn khác	106 402 293 546	132 584 239 415
Cộng	106 402 293 546	132 584 239 415

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	334 870 817 149	381 268 216 045
Cộng	334 870 817 149	381 268 216 045

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12//2020	Tại ngày 01-01-20
Dự phòng phải trả ngắn hạn	44 415 807 842	41 544 952 527
Cộng	44 415 807 842	41 544 952 527

BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chia phân phối	Cộng
Tại ngày 01/10/2020	282,580,490,000	11,534,860,000	(1,360,000,000)	-	31,555,340,750	-	209,434,971,302	549,978,145,950
Tăng vốn trong năm	42,283,430,000	-	-	-	-	-	-	42,283,430,000
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	-	50,578,730,973	50,578,730,973
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	42,283,430,000	42,283,430,000
Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	324 863 920 000	11 534 860 000	(1,360,000,000)		31 555 340 750		217 730 272 275	600 556 876 923

RD

TP. PH. N. D. T. O. / 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
5.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Tổng doanh thu	984,953,843,521	743,351,229,903
	Doanh thu thuần	984,953,843,521	743,351,229,903
5.2	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng bán	862,399,522,879	600,448,275,354
	Cộng	862,399,522,879	600,448,275,354
5.3	Chi phí tài chính		
	Chi phí lãi vay	8,524,670,068	15,091,330,192
	Chi phí khác	3,476,442,968	304,162,725
	Cộng	12,001,113,036	15,395,492,917
5.4	Chi phí bán hàng		
		14,219,662,270	14,964,420,907
5.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		44,391,917,269	48,988,839,686
5.6	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	114,254,057	7,822,909
5.7	Chi phí khác		
	Chi phí khác	1,240,786,729	214,282,998
5.8	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,209,971,342	15,907,899,532
5.9	Chi phí SXKD theo yếu tố		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	569,649,352,575	503,167,582,648
	- Chi phí nhân công;	69,374,884,216	58,452,228,146
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9,401,245,742	9,307,657,832
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6,210,153,524	2,730,552,420
	- Chi phí khác bằng tiền.	35,483,409,214	22,327,968,772
	Cộng	690,119,045,271	595,985,989,818

01/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ Cường